

Số: **827** /GD-TCHCTp. Hồ Chí Minh, ngày **20** tháng **4** năm 2026**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cấp nước Gia Định thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý I/năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH

- Mã chứng khoán: GDW
- Địa chỉ: 2 Bis Nơ Trang Long – Phường Bình Thạnh – Tp. HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: 19001024 Fax: (028) 38418524
- Email: giadinh@sawaco.com.vn Website: <https://giadinh.sawaco.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý I/năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/ được kiểm toán):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có ☒ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/04/2026 tại đường dẫn: <https://giadinh.sawaco.com.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: mua bán sỉ nước sạch qua Đồng hồ tổng với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV.
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp 28% (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): năm 2026.
- Ngày hoàn thành giao dịch: 31/03/2026.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý I/2026 ngày 20 tháng 04 năm 2026

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH
ĐỊA CHỈ: 2 BIS NƠ TRANG LONG – PHƯỜNG BÌNH THẠNH – TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỪ 01/01/2026
ĐẾN 31/03/2026

NĂM 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		138.618.585.740	128.438.741.758
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	33.580.326.889	27.432.254.028
1. Tiền	111		18.580.326.889	12.432.254.028
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	15.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.000.000.000	13.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5.2	13.000.000.000	13.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.643.250.993	33.523.199.992
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	26.873.074.618	11.246.791.497
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.777.816.215	4.318.062.240
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	18.672.290.527	21.638.276.622
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.6	(3.679.930.367)	(3.679.930.367)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	38.943.895.136	42.052.652.285
1. Hàng tồn kho	141		38.943.895.136	42.052.652.285
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		9.451.112.722	12.430.635.453
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.8	6.099.057.619	9.616.760.626
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		2.952.840.404	2.414.660.128
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.14	399.214.699	399.214.699
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		215.744.704.422	211.729.079.501
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		332.353.191	332.353.191
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Phải thu dài hạn khác	215	5.5	332.353.191	332.353.191
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216			
II. Tài sản cố định	220		176.206.301.152	172.060.081.115
1. TSCĐ hữu hình	221	5.9	171.627.953.002	166.786.008.040
- Nguyên giá	222		656.630.461.672	643.517.989.809
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(485.002.508.670)	(476.731.981.769)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	5.10	4.578.348.150	5.274.073.075
- Nguyên giá	228		18.590.829.577	18.590.829.577
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.012.481.427)	(13.316.756.502)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		5.022.028.333	6.412.632.243
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.11	5.022.028.333	6.412.632.243
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			
VII Tài sản dài hạn khác	270		34.184.021.746	32.924.012.952
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.8	34.184.021.746	32.924.012.952
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		354.363.290.162	340.167.821.259
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		166.029.826.969	152.554.379.892
I. Nợ ngắn hạn	310		165.203.141.532	151.696.237.912

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	44.655.689.371	64.269.382.301
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	563.710.148	775.779.208
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.14	1.441.845.371	5.814.174.632
5. Phải trả người lao động	315		7.122.657.682	13.077.213.859
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.15	1.052.616.991	1.057.149.744
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.16	92.902.786.243	61.649.835.093
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.17	16.936.792.726	3.168.560.075
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.18	527.043.000	1.884.143.000
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		826.685.437	858.141.980
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338	5.16	528.141.101	559.597.644
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.17	298.544.336	298.544.336
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.19	188.333.463.193	187.613.441.367
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		52.343.494.267	52.343.494.267
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		40.989.968.926	40.269.947.100

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A		40.269.947.100	
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		720.021.826	40.269.947.100
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		354.363.290.162	340.167.821.259

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Châu Thị Diệu Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

Tp, Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 04 năm 2026



GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Ngọc Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

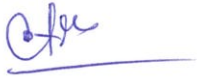
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý Năm nay	Quý Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		160.809.110.109	165.465.404.197	160.809.110.109	165.465.404.197
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		380.979.696	64.196.413	380.979.696	64.196.413
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	6.1	160.428.130.413	165.401.207.784	160.428.130.413	165.401.207.784
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	103.663.302.221	114.178.094.433	103.663.302.221	114.178.094.433
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10- 11)	20		56.764.828.192	51.223.113.351	56.764.828.192	51.223.113.351
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	187.718.959	152.880.873	187.718.959	152.880.873
8. Chi phí tài chính	23	6.4	208.329.474	123.205.435	208.329.474	123.205.435
- Trong đó: Chi phí đi vay	24					
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	31.477.256.280	30.885.510.713	31.477.256.280	30.885.510.713
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	24.819.278.071	19.925.824.137	24.819.278.071	19.925.824.137
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		447.683.326	441.453.939	447.683.326	441.453.939
12. Thu nhập khác	31	6.7	495.843.962	473.172.579	495.843.962	473.172.579
13. Chi phí khác	32	6.8	6	300	6	300
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		495.843.956	473.172.279	495.843.956	473.172.279

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý Năm nay	Quý Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		943.527.282	914.626.218	943.527.282	914.626.218
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.14	223.505.456	214.125.244	223.505.456	214.125.244
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		720.021.826	700.500.974	720.021.826	700.500.974
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9				
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Châu Thị Diệu Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lk từ đầu năm đến cuối quý này	Lk từ đầu năm đến cuối quý này
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		204.568.957.382	205.500.596.570
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(141.303.102.859)	(140.712.326.186)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(25.240.859.878)	(25.913.977.557)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(215.146.886)	(142.584.918)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(9.057.698.872)	(9.594.184.940)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		257.326.489	271.600.881
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(22.046.475.048)	(31.357.689.422)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.963.000.328	(1.948.565.572)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		302.574.066	282.904.114
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		187.718.959	168.798.637
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		490.293.025	451.702.751
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lk từ đầu năm đến cuối quý này	Lk từ đầu năm đến cuối quý này
1	2	3	4	5
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		36.607.280	30.365.280
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.341.827.772)	(1.283.941.047)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.305.220.492)	(1.253.575.767)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		6.148.072.861	(2.750.438.588)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27.432.254.028	58.519.180.687
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		33.580.326.889	55.768.742.099

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Châu Thị Diệu Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Quỳnh Diệp



GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định (“Công ty”) là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Gia Định thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6658/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Gia Định thành Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005928 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304806225 ngày 12 tháng 08 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/03/2026 và 01/01/2026 là 95.000.000.000 VND tương đương với 9.500.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là GDW) được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 651/QĐ-SGDHN ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 2 Bis Nơ Trang Long, Phường, Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát, giám sát xây dựng). Thiết kế công trình cấp - thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt đường;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Bán buôn đồ uống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên).

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 kết thúc ngày 31/03/2026 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 tổng số nhân viên của Công ty là 306 người (tại 31/12/2025 là 307 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: là các chi phí liên quan đến chi phí lắp đặt, sửa chữa, thi công hệ thống cấp nước còn dở dang.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo hiểm nhân thọ

Chi phí bảo hiểm nhân thọ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong Báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là bộ phận gắn với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 – 5 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Tiền lương

Công ty đã trích lập quỹ lương Người lao động và Ban điều hành với số tiền là: 18.559.554.594VND và quỹ lương Thành viên Hội đồng và Kiểm soát viên chuyên trách với số tiền là: 272.824.905 VND theo Nghị quyết 36/NQ-GĐ ngày 12/02/2026 về trích tạm ứng quỹ tiền lương, thù lao chi trả Cán bộ công nhân viên Công ty năm 2026.

4.12 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.
Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.13 Vốn góp chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.17 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.19 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Nước sạch REE	Việt Nam	Cổ đông lớn
Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki	Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc		Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	301.709.682	497.074.000
Tiền gửi ngân hàng - VND	18.278.617.207	11.935.180.028
Các khoản tương đương tiền (*)	15.000.000.000	15.000.000.000
	33.580.326.889	27.432.254.028

(*) Tại ngày 31/03/2026 các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 2-3 tháng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất 4,5%/năm – 4,75%/năm.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Giá gốc VND	Cuối kỳ Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Đầu năm Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000

Số dư tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn từ 4-12 tháng tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 có lãi suất tại ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ 1,8%/năm đến 5,0%/năm. (Năm 2024: lãi suất từ 1,8%/năm đến 5,0%/năm)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải thu các bên liên quan		
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH MTV (Đồng hồ Tổng)	541.167.763	541.167.763
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH MTV (Trụ cứu hỏa)	963.059.478	963.059.478
Phải thu các khách hàng khác		
Phải thu các khách hàng tiền nước	25.368.847.377	9.383.642.626
Ban Quản Lý đầu tư xây dựng công trình Q.BT		355.611.250
Các khách hàng khác		3.310.380
	26.873.074.618	11.246.791.497

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Trả trước người bán khác		
Công ty TNHH Du lịch và Truyền thông Chủ Nhật Việt		1.000.000.000
DNTN Hoa Hạnh	693.859.004	693.859.004
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tâm Hợp	184.413.106	727.227.462
Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ Trí Anh	290.676.000	383.220.657
Công ty TNHH MTV Phát triển và Vươn Xa	-	440.714.520
Cty TNHH Tư Vấn Đầu tư XD và Hạ tầng An Phát	-	724.057.606
Công ty Cổ Phần Power Of Passion Technology Solutions	275.707.800	-
Trả trước người bán khác	333.160.305	348.982.991
	1.777.816.215	- 4.318.062.240

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ Giá trị VND	Dự phòng VND	Đầu năm Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu thuế GTGT chưa kê khai			1.442.684.150	
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.917.329		274.795.890	
Tạm ứng nhân viên	16.800.000		196.326.200	
Ký quỹ	4.000.000		4.000.000	
Phải thu đội duy tu và các chi nhánh về chi phí vật tư	18.032.604.146		19.105.496.330	
Chi phí lắp đặt trụ cứu hỏa	614.974.052		614.974.052	
	18.672.295.527		21.638.276.622	

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	Cuối kỳ Giá trị VND	Dự phòng	Đầu năm Giá trị VND	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Ký quỹ	332.353.191	-	332.353.191	-
	332.353.191	-	332.353.191	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.6 Nợ xấu

	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng						
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>						
Nợ quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	153.840.416	107.688.291	(46.152.125)	153.840.416	107.688.291	(46.152.125)
Nợ quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm	172.040.752	86.020.376	(86.020.376)	172.040.752	86.020.376	(86.020.376)
Nợ quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm	192.290.128	57.687.039	(134.603.090)	192.290.128	57.687.039	(134.603.090)
Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	2.685.117.515	-	(2.685.117.515)	2.685.117.515	-	(2.685.117.515)
Trả trước người bán						
<i>Trả trước cho người bán khác</i>						
Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	728.037.262	-	(728.037.262)	728.037.262	-	(728.037.262)
	3.931.326.073	251.395.706	(3.679.930.367)	3.931.326.073	251.395.706	(3.679.930.367)

5.7 Hàng tồn kho

	Cuối kỳ Giá gốc VND	Dự phòng VND	Đầu năm Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu vật liệu	25.113.375.173	-	22.734.776.560	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	13.830.519.963	-	19.317.875.725	-
	38.943.895.136	-	42.052.652.285	-

(*) Bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Công trình lắp đặt Hầm đồng hồ tổng 2008 – Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV	203.784.679	203.784.679
Công trình di dời Hệ thống cấp nước trong phạm vi dự án – Công ty Cổ phần Phoenix Group	233.218.723	233.218.723
Di dời HTCN dự án nâng cấp mở rộng Cầu Kinh Thanh Đa	109.638.727	109.638.727
Chi phí dở dang - tiêu thụ nước sạch	13.030.504.242	18.269.933.199
Công trình khác	253.373.592	501.300.397
	13.830.519.963	19.317.875.725

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.8 Chi phí chờ phân bổ

5.8.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	3.045.426.344	3.990.398.464
Chi phí công cụ, dụng cụ	104.485.641	26.109.469.678
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.949.145.634	2.824.144.810
	6.099.057.619	32.924.012.952

5.8.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.877.604.192	3.990.398.464
Chi phí chống thất thoát nước	27.778.586.286	26.109.469.678
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.527.831.268	2.824.144.810
	34.184.021.746	32.924.012.952

5.9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2026	30.775.423.613	40.730.592.910	537.691.291.611	34.320.681.675	643.517.989.809
Mua trong kỳ	-	1.102.000.000	13.422.935.543	50.150.000	14.575.085.543
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành			13.422.935.543		13.422.935.543
Mua sắm		1.102.000.000		50.150.000	1.152.150.000
Giảm trong kỳ		(1.214.141.680)		(248.472.000)	(1.462.613.680)
Tại 31/03/2026	30.775.423.613	40.618.451.230	551.114.227.154	34.122.359.675	656.630.461.672
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2026	16.885.543.243	21.918.441.150	423.184.090.266	14.743.907.110	476.731.981.769
Khấu hao trong năm	259.749.135	211.018.747	6.728.783.706	1.070.975.313	8.270.526.901
Đầu tư XD CB			6.728.783.706		6.728.783.706
Thanh lý trong năm	259.749.135	1.425.160.427		1.319.447.313	3.004.356.875
		(1.214.141.680)		(248.472.000)	(1.462.613.680)
Tại 31/03/2026	17.145.292.378	22.129.459.897	429.912.873.972	15.814.882.423	485.002.508.670
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2026	13.889.880.370	18.812.151.760	114.507.201.345	19.576.774.565	166.786.008.040
Tại 31/03/2026	13.630.131.235	18.488.991.333	121.201.353.182	18.307.477.252	171.627.953.002

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là:

Tại 01/01/2026	5.247.745.413	12.410.624.197	282.991.396.954	9.171.684.545	309.821.451.109
Tại 31/03/2026	5.247.745.413	11.196.482.517	290.451.713.265	9.138.912.545	316.034.853.740

Giá trị còn lại của tài sản cố định đang thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu (xem thuyết minh 5.17).

Tại 01/01/2026	14.698.318.457	-	4.146.033.702	-	18.844.352.159
Tại 31/03/2026	13.731.020.177	-	1.477.332.822	-	15.208.352.999

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền phát hành VND	Bảng quyền bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ							
Tại 01/01/2026			478.577.777		17.666.406.800	445.845.000	18.590.829.577
Tăng trong kỳ					-		-
Tại 31/03/2026			478.577.777	-	17.666.406.800	445.845.000	18.590.829.577
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại 01/01/2026			478.577.777	-	12.392.333.725	445.845.000	13.316.756.502
Khấu hao trong kỳ					695.724.925		695.724.925
Tại 31/03/2026			478.577.777		13.088.058.650	445.845.000	478.577.777
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại 01/01/2026			-	-	5.274.073.075	-	5.274.073.075
Tại 31/03/2026			-	-	4.578.348.150	-	4.578.348.150

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 10.249.829.427 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 10.160.329.427 VND).

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Đầu năm VND	Chi phí phát sinh trong kỳ VND	Kết chuyển tài sản cố định VND	Cuối kỳ VND
- Phát triển mạng lưới cấp nước lẻ trái đường Lê Văn Sỹ (Đặng Văn Ngừ - cầu Lê Văn Sỹ) Phú Nhuận + Quận 3	2.755.199.411	17.073.437	-	2.772.272.848
- Sửa chữa ống mục đường Lê Quang Định (từ Phạm Văn Đồng - Nguyễn Văn Nghi) Phường 1 Phường 4 Quận Gò Vấp	1.002.775.582	-	-	1.002.775.582
- Sửa chữa ống mục đường Trục 30 đến Rạch Lăng Phường 13 Quận Bình Thạnh	899.523.869	-	-	899.523.869
- ĐTTMOM đường Hoa Cúc Hoa Huệ Hoa Cau Hoa Sứ (từ 01 đến 61) P07 Quận Phú Nhuận	158.798.712	1.443.057.073	(1.535.026.848)	-
- ĐTTMOM đường Nguyễn Thượng Hiền (từ Hoàng Hoa Thám đến Lê Quang Định) P5 QBT P01 QGV	174.658.266	2.725.781.994	(2.900.440.260)	-
- ĐTTMOM hẻm 157 157/13 157/15 157/17 Nguyễn Gia Trí các hẻm 441 Điện Biên Phủ P25 QBT	158.798.712	2.926.969.165	(3.085.767.877)	-
- Đầu tư thay mới ống mục đường Huỳnh Văn Bánh (từ Trần Huy Liệu đến 324 Huỳnh Văn Bánh) Phường 11 525 Huỳnh Văn Bánh Phường 13 Quận Phú Nhuận	-	3.906.075.560	(3.906.075.560)	-
- SCOM 02 bên lề đường Lê Quang Định (từ Phạm Văn Đồng đến cầu Hang, Q.GV)	541.392.637	-	(541.392.637)	-
- Công trình khác	788.313.991	9.125.405.719	(1.600.170.755)	347.456.034
	6.412.632.243	42.598.389.371	(13.568.873.937)	5.022.028.333

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng
	VND	nợ	VND	trả nợ
		VND		VND
Phải trả các bên liên quan				
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH MTV	33.016.562.839	33.016.562.839	39.528.945.084	39.528.945.084
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	6.970.172	6.970.172	69.027.157	69.027.157
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp Nước	15.892.000	15.892.000	15.892.000	15.892.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	137.077.029	137.077.029	137.077.029	137.077.029
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công ty TNHH Việt Thanh Sơn	296.481.612	296.481.612	4.103.811.900	4.103.811.900
Công ty TNHH Cổ phần Xây dựng Minh Trang		-	1.693.447.877	1.693.447.877
Công ty Cổ Phần Công Nghệ Bách Việt	2.057.300.000	-	-	-
Công ty Cổ Phần Hawaco Miền Nam		-	5.761.800.000	5.761.800.000
Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Thủy Khánh Long		-	2.209.595.301	2.209.595.301
Các nhà cung cấp khác	9.125.405.719	9.125.405.719	10.749.785.953	10.749.785.953
	44.655.689.371	42.598.389.371	64.269.382.301	64.269.382.301

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty TNHH Song Hóa	60.000.000	60.000.000
Công ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn - XN Công Trình 10	30.000.000	52.060.426
Ban quản lý đầu tư XDCT Quận.3	84.923.000	84.923.000
Công ty CP trường Quốc tế Sydney	195.570.338	195.570.338
Các khách hàng khác	193.216.810	383.225.444
	563.710.148	775.779.208

5.14 Thuế và các khoản (phải thu)/ phải nộp Nhà nước

01/01/2026			Số phát sinh trong kỳ		31/03/2026	
Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Chuyển khấu trừ/ Hoàn thuế	Phải nộp	
VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa		8.097.769.067	-	(8.097.769.067)	-	
Thuế GTGT phí DVTN	1.300.233.981	3.807.370.527	(3.932.916.876)		1.174.687.632	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.012.158.192	223.505.456	(4.012.158.192)		223.505.456	
Thuế thu nhập cá nhân	501.782.459	653.782.985	(1.111.913.161)		43.652.283	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (*)		(399.214.699)		-	-	
Phí bảo vệ môi trường	-				-	
Thuế môn bài	-				-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-				-	
5.814.174.632	(399.214.699)	12.782.428.035	(9.056.988.229)	(8.097.769.067)	1.441.845.371	

(*) Công ty được miễn giảm thuế đất năm 2025 với số tiền 399.214.699 VND theo Quyết định số 11582/QĐ-TP.HCM ngày 5/11/2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giới đoạn từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng bán nước sạch là 5% hoạt động khác là 10% hoặc 8%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	943.527.282	914.626.218
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	174.000.000	156.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	1.117.527.282	1.070.626.218
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	223.505.456	214.125.244
Tổng thuế TNDN phải nộp	223.505.456	214.125.244

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Phí bảo vệ môi trường dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải

Theo Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 06 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 phí bảo vệ môi trường được thay thế bằng phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải. Mức giá phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải áp dụng trong năm 2026 là 30% trên giá nước cấp. Công ty được giữ lại 1% trên tổng số thu thực tế để chi trả chi phí dịch vụ thu hộ phần còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả các bên có liên quan		
Chi phí trích trước hoạt động thuê TSCĐ - Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	1.052.616.991	1.052.616.992
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí lãi vay	-	4.532.752
	1.052.616.991	1.057.149.744

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả các bên liên quan		
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên - Cổ tức (*)	2.110.000	2110000
ông ty Cổ phần Công trình Giao Thông Công Chánh - Ký quỹ bảo lãnh lượng nước sử dụng	31.607.280	31607280
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	222.854.382	221.206.282
Phải trả phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	89.070.532.654	57.722.734.484
Phải trả cổ tức	913.650.743	925.265.823
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	2.656.265.280	2.698.261.880
Các khoản phải trả khác	5.770.904	48.649.344
	92.902.791.243	61.649.835.093

(*) Số dư phải trả cổ tức tại ngày 31/03/2026 bao gồm khoản chênh lệch giữa số đã thực chi và số cổ tức phân phối từ lợi nhuận còn lại năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 05/NQ-GĐ ngày 08 tháng 05 năm 2025 với số tiền là 5.090.445 VND.

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	6.423.699	6.423.699
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	521.717.402	553.173.945
	528.141.101	559.597.644

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

5.17.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn đến hạn trả cho các tổ chức khác				
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần (*)	1.839.944.947	1.839.944.947	2.551.877.015	2.551.877.015
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Á Châu (*)	96.847.779	96.847.779	616.683.060	616.683.060
Vay ngắn hạn đến hạn trả cho các tổ chức khác				
Vay ngắn hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - Chi nhánh Hòa Bình	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
	16.936.792.726	16.936.792.726	3.168.560.075	3.168.560.075

(*) Đây là số dư các khoản vay dài hạn tại mục 5.17.2 sẽ đến hạn trả trong 12 tháng tiếp theo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Cuối kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả				
Vay dài hạn đến hạn trả	16.936.792.726	(1.231.767.349)	15.000.000.000	3.168.560.075

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Cuối kỳ	Số có khả năng trả nợ	Đầu năm	Số có khả năng trả nợ
	Giá trị VND	VND	Giá trị VND	VND
<i>Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần (a)	2.850.421.351	2.850.421.351	2.850.421.351	2.850.421.351
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu (b)	616.683.060	616.683.060	616.683.060	616.683.060
Vay dài hạn đến hạn trả	(3.168.560.075)	(3.168.560.075)	(3.168.560.075)	(3.168.560.075)
	298.544.336	298.544.336	298.544.336	298.544.336

- a) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần theo các hợp đồng vay với tổng hạn mức cho vay tối đa là 39.939.000.000 VND có thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất vay chung là 7.5%/năm trong năm đầu tiên và bằng lãi suất huy động 12 tháng cá nhân của 04 ngân hàng (Vietinbank, Vietcombank, BIDV và Agribank) + Margin 1.4%/năm. Mục đích vay để phục vụ cho các dự án đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty. Các khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- b) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu theo các hợp đồng vay với tổng hạn mức cho vay là 22.000.000.000 VND, thời hạn vay 120 tháng, Lãi suất 7.7%/năm cho 12 tháng đầu tiên, kể từ tháng 13 trở đi lãi suất điều chỉnh 6 tháng/ lần. Mục đích vay để đầu tư tài sản cố định cho hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp các tài sản sau:
- Bất động sản tại 02 Bis Nơ Trang Long, Phường 14, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh trị giá 20.439.000.000 VND.
 - Tài sản hình thành từ vốn vay cho công trình "Phát triển mạng lưới cấp nước Bình Thạnh - Phú Nhuận - Gò Vấp - Quận 3 đợt 3 năm 2015" trị giá 5.239.070.705 VND.
 - Tài sản hình thành từ vốn vay cho công trình "Đầu tư thay mới ống mục DMA 46, Phường 7, Quận Phú Nhuận" trị giá 6.641.412.683 VND.
 - Tài sản hình thành từ vốn vay cho công trình "Đầu tư thay mới ống mục DMA số 3.4 - Phường 3, Quận Bình Thạnh" trị giá 16.129.000.000 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Cuối kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ ngắn hạn	Đầu năm
	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	298.544.336	(3.168.560.075)	298.544.336

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Đầu năm VND	Nhận quỹ trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ VND	Cuối kỳ VND
Quỹ khen thưởng	1.409.879.403	58.000.000	(1.415.100.000)	52.779.403
Quỹ phúc lợi	452.124.512			452.124.512
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	22.139.085			22.139.085
	1.884.143.000	58.000.000	(1.415.100.000)	527.043.000

5.19. Vốn chủ sở hữu

5.19.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2025	95.000.000.000	44.005.528.993	49.266.002.828	188.271.531.821
Lãi trong kỳ			40.269.947.100	40.269.947.100
Trích quỹ đầu tư phát triển		8.337.965.274	(8.337.965.274)	-
Trích lập các quỹ			(13.505.947.109)	(13.505.947.109)
Chia cổ tức			(27.422.090.445)	(27.422.090.445)
Số dư tại 31/03/2025	95.000.000.000	52.343.494.267	40.269.947.100	187.613.441.367
Số dư tại 01/01/2026	95.000.000.000	52.343.494.267	40.269.947.100	187.613.441.367
Lãi trong kỳ			720.021.826	720.021.826
Số dư tại 31/03/2026	95.000.000.000	52.343.494.267	40.989.968.926	188.333.463.193

5.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 95.000.000.000 VND. Tại ngày 31/03/2026 vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số cổ phần	Cuối kỳ Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Đầu năm Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	4.865.000	48.650.000.000	51.21	4.865.000	48.650.000.000	51.21
Công ty TNHH Nước Sạch REE	1.904.688	19.046.880.000	20.05	1.904.688	19.046.880.000	20.05
Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki (Ngân hàng TMCP Đông Á)	950.000	9.500.000.000	10.00	950.000	9.500.000.000	10.00
Các cổ đông khác	1.780.312	17.803.120.000	18.74	1.780.312	17.803.120.000	18.74
	9.500.000	95.000.000.000	100.00	9.500.000	95.000.000.000	100.00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.19.3. Cổ phiếu

	Năm nay Cổ phiếu	Năm trước Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.500.000	9.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.500.000	9.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.500.000	9.500.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.500.000	9.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.500.000	9.500.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Thuê của các bên liên quan

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Giá trị tài sản thuê	42.104.679.661	42.104.679.661

Công ty thuê mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên. Thời hạn thuê là 1 năm từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026.

Thuê của các tổ chức và cá nhân khác

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Dưới 1 năm	245.394.240	765.630.032
Trên 1 năm đến 5 năm	1.607.528.592	1.087.292.800
	<u>1.852.922.832</u>	<u>1.852.922.832</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu thuần (Mã số 01):

	Quý I Năm 2026 VND	Quý I Năm 2025 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	159.789.401.094	165.001.295.982
Doanh thu thi công xây dựng cơ bản	351.893.283	10.881.126
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ	667.815.732	453.227.089
Cộng	160.809.110.109	165.465.404.197

6.1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã Số 02):

	Quý I Năm 2026 VND	Quý I Năm 2025 VND
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại:		
Doanh thu cung cấp nước sạch	44.646.567	50.091.223
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ	7.063.453	14.105.190
Doanh thu thi công xây dựng cơ bản	329.269.676	
Cộng	51.710.020	64.196.413

6.1.3 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):

	Quý I Năm 2026 VND	Quý I Năm 2025 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	159.744.754.527	164.951.204.759
Doanh thu thi công xây dựng cơ bản	22.623.607	10.881.126
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ	660.752.279	439.121.899
Cộng	160.428.130.413	165.401.207.784

6.2 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	Quý I Năm 2026 VND	Quý I Năm 2025 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch (*)	103.349.073.174	113.927.627.507
Giá vốn công trình xây dựng cơ bản	314.229.047	
Giá vốn lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ		250.466.926
	103.663.302.221	114.178.094.433

(*) Trong giá vốn cung cấp nước sạch năm 2026 Công ty đã ghi nhận đơn giá mua sỉ nước sạch là 6.636.91VND/m³ áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Quý I Năm 2026	Quý I Năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	187.718.959	152.880.873
	187.718.959	152.880.873

6.4 Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Quý I Năm 2026	Quý I Năm 2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	208.329.474	123.205.435
	208.329.474	123.205.435

6.5 Chi phí bán hàng (Mã số 25)

	Quý I Năm 2026	Quý I Năm 2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	12.788.429.410	13.002.411.204
Chi phí gán, thay đồng hồ nước	4.609.130.212	5.663.044.995
Chi phí dụng cụ đồ dùng	302.615.542	345.693.549
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.413.693.268	7.877.525.838
Chi phí sửa chữa chống thất thoát nước	4.098.608.600	3.758.300.883
Chi phí thuê tài sản	1.052.616.991	-
Chi phí thuê kho vật tư	189.081.032	172.170.108
Chi phí bằng tiền khác	23.081.225	66.364.136
	31.477.256.280	30.885.510.713

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26)

	Quý I Năm 2026	Quý I Năm 2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.941.409.496	10.631.923.683
Chi phí đồ dùng văn phòng	447.188.132	313.246.445
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.015.172.238	1.345.323.356
Thuế, phí và lệ phí	-	3.000.000
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.038.920.452	971.951.605
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10.376.587.753	6.547.815.695
Chi phí kinh phí đảng	-	112.563.353
	24.819.278.071	19.925.824.137

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.7 Thu nhập khác (Mã số 31)

	Quý I Năm 2026 VND	Quý I Năm 2025 VND
Phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	444.215.393	397.516.795
Thu phí mở niêm phong đồng hồ nước	18.669.797	26.513.036
Thu nhập thanh lý công cụ dụng cụ	45.081.818	39.627.273
Hoàn thuế GTGT CT Cải tạo mở rộng đường	(19.534.230)	-
Hoàng Minh Giám	7.411.184	9.515.475
Thu nhập khác		
	495.843.962	473.172.579

6.8 Chi phí khác (Mã số 32)

	Quý I Năm 2026 VND	Quý I Năm 2025 VND
Chi phí khác	6	300
	6	300

6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố.

	Quý I Năm 2026 VND	Quý I Năm 2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.707.738.812	9.421.345.878
Chi phí nhân công	23.729.838.906	23.634.334.887
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.428.865.506	9.222.849.194
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.241.698.023	172.170.108
Chi phí khác	12.188.393.104	8.360.634.783
	56.296.534.351	50.811.334.850

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Tiền trả nợ gốc vay

	Quý I Năm 2026 VND	Quý I Năm 2025 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.235.666.068	1.235.666.068

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự thay đổi của giá thị trường do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch cho các khu vực đã được phân công theo sự chỉ đạo của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, chi phí hoạt động của Công ty chủ yếu là giá mua si nước sạch từ Tổng Công ty. Công ty chủ yếu cũng vay dài hạn từ ngân hàng theo các hợp đồng vay có thời hạn 10 năm với lãi suất cố định và các giao dịch của Công ty không liên quan đến ngoại tệ.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày tại thuyết minh số 5.6.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 03 năm 2026			
Phải trả người bán	44.655.689.371	-	44.655.689.371
Chi phí phải trả	1.052.616.991	-	1.052.616.991
Phải trả khác	91.764.176.118	528.141.101	92.292.317.219
Các khoản vay	16.231.767.349	298.544.336	16.530.311.685
	153.704.249.829	826.685.437	154.530.935.266

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 01 tháng 01 năm 2026			
Phải trả người bán	64.269.382.301	-	64.269.382.301
Chi phí phải trả	1.057.149.744	-	1.057.149.744
Phải trả khác	60.501.252.988	559.597.644	61.060.850.632
Các khoản vay	3.168.560.075	298.544.336	3.467.104.411
	128.996.345.108	858.141.980	129.854.487.088

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026:

- Công ty đang thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc và một số mạng lưới cấp nước hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu
- Công ty đang nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác.

iv. Giá trị hợp lý

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
Phải thu khách hàng	26.873.074.618	11.246.791.497	23.921.181.513	8.675.254.532
Phải thu khác	955.244.572	1.226.123.133	955.244.572	1.226.123.133
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.580.326.889	27.432.254.028	33.580.326.889	27.432.254.028
	74.408.646.079	52.905.168.658	71.456.752.974	50.333.631.693
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	44.655.689.371	64.269.382.301	44.655.689.371	64.269.382.301
Chi phí phải trả	1.052.616.991	1.057.149.744	1.052.616.991	1.057.149.744
Phải trả khác	92.292.317.219	61.060.850.632	92.292.317.219	61.060.850.632
Các khoản vay	16.530.311.685	3.467.104.411	16.530.311.685	3.467.104.411
	154.530.935.266	129.854.487.088	154.530.935.266	129.854.487.088

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2025 và ngày 31 tháng 03 năm 2026 giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Lương thưởng thù lao:

Hoàng Thế Bảo	Chủ tịch HĐQT	165.512.384	-
Nguyễn Thanh Phúc	Nguyên Chủ tịch HĐQT	59.927.516	226.056.845
Nguyễn Ngọc Hùng	Thành viên HĐQT & Giám đốc	232.896.288	252.211.630
Nguyễn Anh Tuấn	Thành Viên HĐQT	21.000.000	18.000.000
Phạm Thành Trung	Thành Viên HĐQT	21.000.000	18.000.000
Trần Lê Phương	Thành Viên HĐQT	22.000.000	-
Bùi Thanh Giang	Thành Viên HĐQT	21.000.000	-
Phan Mỹ Hoà	Thành Viên HĐQT	21.000.000	-
Hồ Thanh Cường	Nguyên Thành Viên HĐQT	-	18.000.000
Vũ Phương Thảo	Nguyên Thành Viên HĐQT	-	18.000.000
Trần Quang Phương	Nguyên Thành Viên HĐQT	-	20.000.000
Huỳnh Thị Bích Phương	Trưởng BKS	173.481.981	177.999.603
Tăng Mỹ Phụng	Thành Viên BKS	14.000.000	15.000.000
Trịnh Trọng Tâm	Thành Viên BKS	14.000.000	15.000.000
Phạm Thị Phương Linh	Thành Viên BKS	14.000.000	14.500.000
Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành Viên BKS	12.000.000	12.000.000
Nguyễn Tuấn Ngọc	Phó Giám đốc	173.094.310	184.897.785
Đặng Ngọc Hà	Phó Giám đốc	182.562.554	192.530.885
Nguyễn Thị Quỳnh Diệp	Kế Toán Trưởng	167.868.852	179.453.318
		1.315.343.885	1.361.650.066

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý I Năm 2026 VND	Quý I Năm 2025 VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên			
	Mua sỉ nước sạch	98.109.644.217	98.847.187.108
	Thuê tài sản	2.105.233.983	-
	Chi phí đào tạo truyền thông	-	400.000

Số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Nội dung	Quý I Năm 2026 VND	Quý I Năm 2025 VND
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên			
	Phải thu ngắn hạn	1.504.227.241	541.167.763
	Phải trả ngắn hạn	33.016.562.839	34.378.986.766
	Trả trước cho người bán	-	400.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Bên liên quan	Nội dung	Quý I Năm 2026 VND	Quý I Năm 2025 VND
	Phải trả khác – cổ tức	2.11.0000	
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp Nước	Phải trả người bán	6.970.172	69.027.157
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp Nước	Phải thu khác - vật tư cho mượn	-	21.944.000
	Phải trả người bán	15.892.000	15.892.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Phải thu khác	-	5.174.170
	Phải trả người bán	137.077.029	137.077.029
	Phải trả khác - nhận ký quỹ bảo lãnh lượng nước sử dụng	31.607.280	-
	Phải trả khác - nhận ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	6.423.699	6.423.699

9.2 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

9.2.1 Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực: cung cấp nước sạch
- Lĩnh vực: gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Cung cấp nước sạch VND	Gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác VND	Cộng VND
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026			
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	159.744.754.527	683.375.886	160.428.130.413
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	159.744.754.527	683.375.886	160.428.130.413
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(103.349.073.174)	(314.229.047)	(103.663.302.221)
Lãi gộp theo bộ phận	56.395.681.353	369.146.839	56.764.828.192
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(56.296.534.351)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			468.293.841
Doanh thu hoạt động tài chính			187.718.959
Chi phí hoạt động tài chính			(208.329.474)
Thu nhập khác			495.843.962
Chi phí khác			(6)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(223.505.456)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			720.021.826

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Từ ngày 01/1/2025 đến ngày 31/03/2025

DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	164.951.204.759	450.003.025	165.401.207.784
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	164.951.204.759	450.003.025	165.401.207.784
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(113.927.627.507)	(250.466.926)	(114.178.094.433)
Lãi gộp theo bộ phận	51.023.577.252	199.536.099	51.223.113.351
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(50.811.334.850)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			441.453.939
Doanh thu hoạt động tài chính			152.880.873
Chi phí hoạt động tài chính			(123.205.435)
Thu nhập khác			473.172.579
Chi phí khác			(300)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(214.125.244)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			700.500.974

9.2.2 Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

9.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán (ngày 31 tháng 03 năm 2026) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Châu Thị Diệu Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	497.074.000		3.304.731.818	3.500.096.136	301.709.682	
1111	Tiền Việt Nam	497.074.000		3.304.731.818	3.500.096.136	301.709.682	
112	Tiền gửi không kỳ hạn	26.935.180.028		402.090.720.699	395.747.283.520	33.278.617.207	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	26.935.180.028		402.090.720.699	395.747.283.520	33.278.617.207	
1121012	Tgnh có kỳ hạn	15.000.000.000				15.000.000.000	
1121013	Tgnh NN & PTNN - CN Chợ Lớn	6.610.661.855		122.645.561.150	123.436.137.674	5.820.085.331	
1121014	Tgnh NN & PTNN - CN Chợ Lớn (Chuyên thu)	12.038.600		118.321.673.319	118.330.274.421	3.437.498	
1121021	NH XNK VN (Eximbank)-Chuyên thu	151.074.373		2.429.749.884	2.230.055.000	350.769.257	
1121022	NH XNK VN (Eximbank)-GD	434.887.397		6.680.203.109	7.046.965.991	68.124.515	
1121023	NH Quân Đội (MB) - Chuyên Thu	112.612.307		13.810.176.859	13.053.286.250	869.502.916	
1121029	Kho bạc Nhà Nước Quận Bình Thạnh	8.859.552		3.382.167.543	3.368.012.045	23.015.050	
1121032	NH TMCP Á Châu (ACB)	168.321.102		636.504.411	558.399.179	246.426.334	
1121033	NH Vietcombank - CN Tân Bình Dương (Sóng Thần) - chuyên thu			57.354.827.216	57.354.827.216		
1121034	NH Vietcombank - CN Tân Bình Dương (Sóng Thần) - Giao dịch	864.374.514		57.609.752.973	53.612.017.400	4.862.110.087	
1121035	NH NN&PTNT - CN Quận 5	777.220		100	777.320		
1121036	NH BIDV - CN Gia Định	324.253.095		5.623.935.372	5.392.536.600	555.651.867	
1121037	NH NN&PTNT - CN Tân Bình	1.204.962.000		300.179.700	1.200.594.000	304.547.700	
1121038	NHTMCP SG Công Thương-CN Bình Hòa (Chuyên thu)	453.896.296		2.239.834.008	15.000.000	2.678.730.304	
1121039	NHTMCP SG Công Thương-CN Bình Hòa (Giao dịch)	134.762.428		264.089.800	161.359.452	237.492.776	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1121043	Tiền gửi tại NH TNHH MTV VIKKI - PGD Hòa Hưng	1.453.699.289		10.792.065.255	9.987.040.972	2.258.723.572	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.000.000.000				13.000.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	13.000.000.000				13.000.000.000	
12812	Tiền gửi có kỳ hạn: > 3 tháng và <= 12 tháng	13.000.000.000				13.000.000.000	
131	Phải thu khách hàng	11.246.791.497	775.779.208	220.875.474.839	205.037.122.658	26.873.074.618	563.710.148
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng	9.383.642.626	339.931.365	220.191.152.693	204.214.724.191	25.368.847.377	348.707.614
13111	Phải thu ngắn hạn khách hàng: HDSXKD	9.383.642.626	339.931.365	220.191.152.693	204.214.724.191	25.368.847.377	348.707.614
131111	Phải thu tiền nước	9.383.642.626		219.223.073.944	203.237.869.193	25.368.847.377	
131112	Phải thu tiền truy thu - xúc xả nước		22.587.620	227.129.433	232.087.792		27.545.979
131113	Phải thu gần mới ĐHN		122.540.154	736.910.481	727.798.515		113.428.188
131114	Phải thu kiểm định ĐHN		194.803.591	4.038.835	16.968.691		207.733.447
1313	Phải thu - Xây dựng cơ bản	1.859.838.491	418.635.857	662.641.031	797.406.972	1.504.227.241	197.790.548
1314	Phải thu - Các khoản khác	3.310.380	17.211.986	21.681.115	24.991.495		17.211.986
133	Thuế GTGT được khấu trừ	2.414.660.128		8.635.949.343	8.097.769.067	2.952.840.404	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	2.414.660.128		6.709.373.325	6.171.193.049	2.952.840.404	
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ HĐ SXKD	2.414.660.128		6.709.373.325	6.171.193.049	2.952.840.404	
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			1.926.576.018	1.926.576.018		
13321	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ: Trong nước			1.926.576.018	1.926.576.018		
138	Phải thu khác	1.717.480.040	2.888.193	5.000	1.713.572.711	3.912.329	2.888.193
1388	Phải thu khác	1.717.480.040	2.888.193	5.000	1.713.572.711	3.912.329	2.888.193
13881	Phải thu ngắn hạn khác	1.717.480.040	2.888.193	5.000	1.713.572.711	3.912.329	2.888.193
138811	Phải thu ngắn hạn khác: HĐ SXKD	1.717.480.040	2.888.193	5.000	1.713.572.711	3.912.329	2.888.193
141	Tạm ứng	196.326.200		678.946.928	858.473.128	16.800.000	
1411	Tạm ứng: ngắn hạn	196.326.200		678.946.928	858.473.128	16.800.000	
14111	Tạm ứng nội bộ CNV	196.326.200		678.946.928	858.473.128	16.800.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	22.734.776.560		7.806.717.396	5.428.118.783	25.113.375.173	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	3.432.116.693		1.769.935.753	583.161.290	4.618.891.156	
152111	Vật tư chính - Ống nước nhỏ (25->150Ly)	748.092.187		83.299.603	78.422.262	752.969.528	
152112	Vật tư chính - Joint, Brid TLK, ô nối...	2.684.024.506		1.686.636.150	504.739.028	3.865.921.628	
1522	Vật liệu phụ	51.877.668		4.341.776	20.065.261	36.154.183	
152203	Vật tư phụ - Dây đồng , chì viên	51.877.668		4.341.776	20.065.261	36.154.183	
1524	Phụ tùng	1.254.451.048		55.519.596	198.506.812	1.111.463.832	
152403	Phụ tùng thay thế - Trụ bơm cứu hoả	250.654.512			8.727.778	241.926.734	
152404	Phụ tùng thay thế - Lưới lọc khâu nổi	1.003.796.536		55.519.596	189.779.034	869.537.098	
1525	Vật tư công trình	17.995.592.475		5.976.920.271	4.626.385.420	19.346.127.326	
152511	Vật tư công trình - ống lớn (trên 168ly)	995.799.525		197.271.593	48.926.273	1.144.144.845	
152515	Vật tư công trình- TLkế , raccord...	12.242.538.660		4.445.418.240	3.853.186.339	12.834.770.561	
152516	Vật tư công trình - Đai khởi thủy, ống nổi...	4.757.254.290		1.334.230.438	724.272.808	5.367.211.920	
1527	Xà bông kem	738.676				738.676	
153	Công cụ, dụng cụ			609.331.704	609.331.704		
1531	Công cụ, dụng cụ			609.331.704	609.331.704		
154	Chi phí SXKD dở dang	19.317.875.725		13.108.089.740	18.595.445.502	13.830.519.963	
1541	Chi phí SXKD dở dang:ngắn hạn	19.317.875.725		13.108.089.740	18.595.445.502	13.830.519.963	
15412	Chi phí dở dang - XD CB	1.047.942.526		77.585.498	325.512.303	800.015.721	
15414	chi phí dở dang - tiêu thụ nước sạch	18.269.933.199		13.030.504.242	18.269.933.199	13.030.504.242	
156	Hàng hóa			116.379.577.416	116.379.577.416		
1561	Giá mua hàng hóa			116.379.577.416	116.379.577.416		
211	Tài sản cố định hữu hình	643.517.989.809		14.575.085.543	1.462.613.680	656.630.461.672	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	30.775.423.613				30.775.423.613	
2112	Máy móc, thiết bị	40.730.592.910		1.102.000.000	1.214.141.680	40.618.451.230	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	537.691.291.611		13.422.935.543		551.114.227.154	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	34.320.681.675		50.150.000	248.472.000	34.122.359.675	
213	TSCĐ vô hình	18.590.829.577				18.590.829.577	
2135	Chương trình phần mềm	3.667.436.657				3.667.436.657	
2136	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	761.589.077				761.589.077	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2138	TSCĐ vô hình khác	14.161.803.843				14.161.803.843	
214	Hao mòn tài sản cố định		490.048.738.271	1.462.613.680	10.428.865.506		499.014.990.097
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		476.731.981.769	1.462.613.680	9.733.140.581		485.002.508.670
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		16.885.543.243		259.749.135		17.145.292.378
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		21.918.441.150	1.214.141.680	1.425.160.427		22.129.459.897
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		423.184.090.266		6.728.783.706		429.912.873.972
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý		14.743.907.110	248.472.000	1.319.447.313		15.814.882.423
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		13.316.756.502		695.724.925		14.012.481.427
21435	Hao mòn phần mềm kế toán		446.483.275				446.483.275
21436	Hao mòn giấy phép và giấy phép nhượng quyền		478.577.777				478.577.777
21438	Hao mòn TSCĐ vô hình khác		12.391.695.450		695.724.925		13.087.420.375
229	Dự phòng tổn thất tài sản		3.679.930.367				3.679.930.367
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		3.679.930.367				3.679.930.367
22932	Dự phòng phải thu khó đòi		3.679.930.367				3.679.930.367
241	Xây dựng cơ bản dở dang	6.412.632.243		12.178.270.027	13.568.873.937	5.022.028.333	
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	6.412.632.243		12.178.270.027	13.568.873.937	5.022.028.333	
24121	XDCB - công trình tự thực hiện	6.412.632.243		12.178.270.027	13.568.873.937	5.022.028.333	
242	Chi phí chờ phân bổ	42.540.773.578		5.337.833.092	7.595.527.305	40.283.079.365	
2421	Chi phí chờ phân bổ: ngắn hạn	9.616.760.626		105.554.000	3.623.257.007	6.099.057.619	
24211	Công cụ, dụng cụ xuất dùng ngắn hạn	132.163.339		29.554.000	57.231.698	104.485.641	
24212	Chi phí mua bảo hiểm	5.060.291.912		48.000.000	2.062.865.568	3.045.426.344	
24213	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	4.424.305.375		28.000.000	1.503.159.741	2.949.145.634	
2422	Chi phí chờ phân bổ : dài hạn	32.924.012.952		5.232.279.092	3.972.270.298	34.184.021.746	
24221	Công cụ, dụng cụ xuất dùng dài hạn	3.990.398.464		579.777.704	692.571.976	3.877.604.192	
24222	Chi phí chờ phân bổ CTTN	26.109.469.678		4.652.501.388	2.983.384.780	27.778.586.286	
24223	Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	2.824.144.810			296.313.542	2.527.831.268	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	336.353.191				336.353.191	
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: ngắn hạn	4.000.000				4.000.000	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: dài hạn	332.353.191				332.353.191	
315	Nợ dài hạn đến hạn trả		3.168.560.075	1.231.767.349			1.936.792.726
3151	Chi trả nợ gốc vay		3.168.560.075	1.231.767.349			1.936.792.726
331	Phải trả cho người bán	4.318.062.240	64.269.382.301	154.585.447.389	137.512.000.484	1.777.816.215	44.655.689.371
3311	Phải trả ngắn hạn người bán	4.318.062.240	64.269.382.301	154.585.447.389	137.512.000.484	1.777.816.215	44.655.689.371
33111	Phải trả cho người bán: hoạt động SXKD	4.318.062.240	64.269.382.301	154.585.447.389	137.512.000.484	1.777.816.215	44.655.689.371
331111	Phải trả nhà cung cấp - Kinh doanh	2.641.662.639	11.554.555.617	23.127.669.880	20.102.487.859	774.164.932	6.661.875.889
331112	Phải trả nhà cung cấp - ĐT XDCB	1.564.198.686	11.588.407.243	19.544.422.890	13.150.064.197	891.450.368	4.521.300.232
331113	Phải trả nhà cung cấp - Tiền nước (tổng cty)		37.128.458.427	107.127.022.016	103.015.126.428		33.016.562.839
331115	Phải trả nhà cung cấp - Mua sắm TSCĐ	91.200.915	3.534.078.902	4.774.805.057	1.244.322.000	91.200.915	3.595.845
331116	Phải trả nhà cung cấp - CT SCOM	21.000.000	463.882.112	11.527.546		21.000.000	452.354.566
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	399.214.699	5.814.174.632	17.184.967.814	12.812.638.553	399.214.699	1.441.845.371
3331	Thuế GTGT HHDV bán ra phải nộp		1.300.233.981	12.060.896.461	11.935.350.112		1.174.687.632
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp hàng trong nước			8.126.908.047	8.126.908.047		
33312	Thuế GTGT phí dịch vụ thoát nước		1.300.233.981	3.933.988.414	3.808.442.065		1.174.687.632
333121	Thuế GTGT phải nộp phí dịch vụ thoát nước: HĐ SXKD		1.300.233.981	3.933.988.414	3.808.442.065		1.174.687.632
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		4.012.158.192	4.012.158.192	223.505.456		223.505.456
3335	Thuế thu nhập cá nhân		501.782.459	1.111.913.161	653.782.985		43.652.283
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	399.214.699				399.214.699	
33371	Tiền thuê đất	399.214.699				399.214.699	
334	Phải trả người lao động		13.077.213.859	27.065.856.081	21.111.299.904		7.122.657.682
3341	Phải trả công nhân viên		13.077.213.859	27.065.856.081	21.111.299.904		7.122.657.682
335	Chi phí phải trả		1.057.149.744	1.057.149.744	1.052.616.991		1.052.616.991
3351	Chi phí phải trả: ngắn hạn		1.057.149.744	1.057.149.744	1.052.616.991		1.052.616.991
33511	Chi phí phải trả:lãi vay		4.532.752	4.532.752			
33518	Chi phí phải trả khác		1.052.616.992	1.052.616.992	1.052.616.991		1.052.616.991
338	Phải trả, phải nộp khác	19.720.470.382	58.917.077.740	22.679.354.341	55.047.194.275	18.647.578.198	90.212.025.490
3382	Kinh phí công đoàn		221.206.282	221.206.282	222.854.382		222.854.382

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3383	Bảo hiểm xã hội			2.841.393.378	2.841.393.378		
3384	Bảo hiểm y tế			501.422.367	501.422.367		
3386	Phí dịch vụ thoát nước		57.722.734.484	16.257.720.307	47.605.518.477		89.070.532.654
3388	Phải trả, phải nộp khác	19.720.470.382	973.136.974	2.634.757.625	3.653.151.289	18.647.578.198	918.638.454
33881	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19.720.470.382	45.761.151	2.623.142.545	3.653.151.289	18.647.578.198	2.877.711
338811	Phải trả, phải nộp khác: HĐ SXKD		45.761.151	45.761.151	2.877.711		2.877.711
338813	Chi phí lắp đặt trụ cứu hoả (vốn NSNN)	614.974.052				614.974.052	
338815	Xuất vật tư sửa bể cho đội Duy tu mượn	19.105.496.330		2.577.381.394	3.650.273.578	18.032.604.146	
33888	Phải trả cổ đông		927.375.823	11.615.080			915.760.743
3389	Bảo hiểm thất nghiệp			222.854.382	222.854.382		
341	Vay và nợ thuê tài chính				15.000.000.000		15.000.000.000
3411	Các khoản đi vay				15.000.000.000		15.000.000.000
34111	Các khoản đi vay: ngắn hạn				15.000.000.000		15.000.000.000
341111	Các khoản đi vay ngắn hạn: tiền Việt Nam				15.000.000.000		15.000.000.000
3411113	Các khoản đi vay ngắn hạn: tiền Việt Nam - Ngân hàng TM CP Sài Gòn Công Thương - Chi nhánh Bình Hòa				15.000.000.000		15.000.000.000
342	Nợ dài hạn		298.544.336				298.544.336
3421	Nợ dài hạn		298.544.336				298.544.336
344	Nhận ký quỹ, ký cược		3.289.466.804	110.060.423	36.607.280		3.216.013.661
3442	Nhận ký quỹ, ký cược:		3.289.466.804	110.060.423	36.607.280		3.216.013.661
34421	Nhận ký quỹ - Thu bảo lãnh sử dụng nước		2.729.869.160	78.603.880	36.607.280		2.687.872.560
34422	Nhận ký quỹ dài hạn - Thu bảo lãnh thực hiện HĐ		559.597.644	31.456.543			528.141.101
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.884.143.000	1.415.100.000	58.000.000		527.043.000
3531	Quỹ khen thưởng		1.409.879.403	1.415.100.000	58.000.000		52.779.403
3532	Quỹ phúc lợi		452.124.512				452.124.512
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		22.139.085				22.139.085
411	Nguồn vốn kinh doanh		95.000.000.000				95.000.000.000

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		95.000.000.000				95.000.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		52.343.494.267				52.343.494.267
421	Lợi nhuận chưa phân phối		40.269.947.100	56.482.378.653	57.202.400.479		40.989.968.926
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước				40.269.947.100		40.269.947.100
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		40.269.947.100	56.482.378.653	16.932.453.379		720.021.826
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			160.809.110.109	160.809.110.109		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			160.809.110.109	160.809.110.109		
51111	Doanh thu tiền nước			159.789.401.094	159.789.401.094		
51112	Doanh thu thi công XD CB			351.893.283	351.893.283		
51113	Doanh thu gắn mới, nâng dời, tái lập, bồi thường			667.815.732	667.815.732		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			187.718.959	187.718.959		
5151	Lãi tiền gửi ngân hàng			187.718.959	187.718.959		
621	Chi phí NVL trực tiếp			4.405.073.434	4.405.073.434		
621226	Sửa bể - Nâng cở - hạ cở			469.228.350	469.228.350		
621243	Dời ĐHN miễn phí (phụ tùng)			2.482.404	2.482.404		
621250	Vật tư thay hư (ĐHN định kỳ - ĐH)			3.632.025.282	3.632.025.282		
621251	Vật tư thay hư (ĐHN định kỳ - Phụ tùng)			43.266.634	43.266.634		
621270	Vật tư dự án (Vốn công ty)			145.938.394	145.938.394		
621275	Sửa bể phụ tùng vốn khách hàng			112.132.370	112.132.370		
632	Giá vốn hàng bán			116.694.049.333	116.694.049.333		
6321	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm, dịch vụ			116.694.049.333	116.694.049.333		
63211	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm			116.379.577.416	116.379.577.416		
63213	Giá vốn hàng bán: Giá vốn hd gắn mới, nâng dời,tái lập,bồi thường			314.471.917	314.471.917		
635	Chi phí tài chính			215.146.886	215.146.886		
6356	Các khoản chi phí hoạt động tài chính khác			215.146.886	215.146.886		
641	Chi phí bán hàng			31.676.842.633	31.676.842.633		
6411	Chi phí nhân viên			12.788.429.410	12.788.429.410		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6412	Chi phí vật tư sửa chữa, thay đổi hồ nước định kỳ			4.609.130.212	4.609.130.212		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			302.615.542	302.615.542		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			8.413.693.268	8.413.693.268		
6416	Chi phí giảm nước không doanh thu			4.298.194.953	4.298.194.953		
6418	Chi phí bằng tiền khác			1.264.779.248	1.264.779.248		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			24.831.075.461	24.831.075.461		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			10.941.409.496	10.941.409.496		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			447.188.132	447.188.132		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			2.015.172.238	2.015.172.238		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.038.920.452	1.038.920.452		
6428	Chi phí bằng tiền khác			10.388.385.143	10.388.385.143		
711	Thu nhập khác			515.378.192	515.378.192		
7118	Thu nhập khác			2	2		
71181	Thu nhập khác			470.296.372	470.296.372		
71182	Thu nhập từ thanh lý TSCĐ			45.081.818	45.081.818		
811	Chi phí khác			6	6		
8118	Chi phí khác			6	6		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			223.505.456	223.505.456		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			223.505.456	223.505.456		
911	Xác định kết quả kinh doanh			177.324.124.887	177.324.124.887		
Tổng cộng		833.896.489.897	833.896.489.897	1.605.737.454.375	1.605.737.454.375	857.058.210.626	857.058.210.626

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Châu Thị Diệu Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 10 tháng 04 năm 2026

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Hùng